



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100686174

ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Ông Trần Văn Dũng

Thành viên

(phụ trách điều hành

Hội đồng Thành viên

từ ngày 10 tháng 12 năm 2024)

Ông Phạm Đức Ân

Chủ tịch

(đến ngày 9 tháng 12 năm 2024)

Ông Phạm Toàn Vượng

Thành viên

Bà Nguyễn Tuyết Dương

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thảo

Thành viên

Ông Nguyễn Minh Phương

Thành viên

Ông Lê Xuân Trung

Thành viên

Bà Từ Thị Kim Thanh

Thành viên

Ông Phạm Đức Tuấn

Thành viên

Ông Nguyễn Minh Trí

Thành viên

(đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dương

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Đê

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025)

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Thành viên

Ông Phạm Văn Minh

Thành viên

(từ ngày 18 tháng 10 năm 2024)

Ông Bùi Hồng Quảng

Thành viên


(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

Ông Hoàng Văn Thắng

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Phạm Toàn Vượng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phùng Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Ngọc Lưu	Phó Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)</i>
	Ông Vương Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 23 tháng 8 năm 2024)</i>
	Ông Phạm Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 18 tháng 10 năm 2024)</i>
	Ông Đỗ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc <i>(từ ngày 18 tháng 10 năm 2024)</i>
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)</i>	
Ông Tô Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 31 tháng 8 năm 2024)</i>	
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán trưởng	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Toàn Vượng	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam 	

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vương Hồng Lĩnh

Phó Tổng Giám đốc

Theo Quyết định Ủy quyền số 2195/QĐ-NHNo-PC ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-03-2025

15/03/2025
TƯ
HỒ
MC
TÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00175-25-16



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	5	16.991.829
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	6	26.821.585
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	226.735.054
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		226.735.054
2	Cho vay các TCTD khác		-
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	406.150
1	Chứng khoán kinh doanh		414.716
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.566)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	3.583.161
VI	Cho vay khách hàng		1.685.103.439
1	Cho vay khách hàng	10	1.723.382.194
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(38.278.755)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	241.629.984
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	167.248.323
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	75.169.979
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(788.318)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	26.800
3	Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	-
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.2	33.100
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(6.300)

uana

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	11.461.031	11.258.449
1	Tài sản cố định hữu hình	9.032.652	8.789.916
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>26.214.911</i>	<i>24.582.945</i>
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ</i>	<i>(17.182.259)</i>	<i>(15.793.029)</i>
2	Tài sản cố định thuê tài chính	346	544
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>19.247</i>	<i>19.247</i>
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ</i>	<i>(18.901)</i>	<i>(18.703)</i>
3	Tài sản cố định vô hình	2.428.033	2.467.989
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>4.225.060</i>	<i>4.137.819</i>
<i>b</i>	<i>Hao mòn TSCĐ</i>	<i>(1.797.027)</i>	<i>(1.669.830)</i>
XII	Tài sản Có khác	17	22.095.188
1	Các khoản phải thu	17.1	7.649.733
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	12.937.769
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.541
4	Tài sản Có khác	17.3	2.319.918
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(814.773)
	TỔNG TÀI SẢN	2.234.854.221	2.044.706.102

lllly

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	18	1.022.970
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		1.022.970
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	38.429.655
1	Tiền gửi của các TCTD khác		37.506.764
2	Vay các TCTD khác		922.891
III	Tiền gửi của khách hàng	20	1.914.664.361
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.644.488
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	108.146.541
VII	Các khoản nợ khác	22	45.878.450
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	30.269.026
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		3.628
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	15.605.796
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.110.786.465
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	24	124.067.756
1	Vốn		52.216.663
a	Vốn điều lệ		51.638.603
g	Vốn khác		578.060
2	Các quỹ của TCTD		42.876.508
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		223.104
5	Lợi nhuận chưa phân phối		27.406.375
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.345.106
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.067.756
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.234.854.221


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Handwritten signature

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	38	132.700	30.506
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	386.575.112	257.037.937
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		133.024	337.214
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		544.022	306.441
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		385.898.066	256.394.282
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	2.837.090	3.466.651
5	Bảo lãnh khác	38	21.866.527	23.347.736
6	Cam kết khác	38	169.684	772.280
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	19.687.340	19.890.901
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40	235.401.951	205.225.933
9	Tài sản và chứng từ khác	41	4.495.762	5.946.244

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

28-03-2025

Người lập 

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:



Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Vương Hồng Lĩnh
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT CHO
NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

		Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại (*))
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	140.271.366	153.454.657
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(73.717.250)	(97.666.782)
I	Thu nhập lãi thuần		66.554.116	55.787.875
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	9.806.607	9.467.768
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(4.780.864)	(4.901.056)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.025.743	4.566.712
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	4.538.643	2.006.773
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		14.910	4.748
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(93.131)	2.976.980
5	Thu nhập từ hoạt động khác		12.011.929	11.347.650
6	Chi phí hoạt động khác		(1.558.005)	(813.773)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	10.453.924	10.533.877
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.265	90.439
VIII	Chi phí hoạt động	32	(32.263.408)	(30.927.479)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		54.233.062	45.039.925
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(26.658.287)	(19.398.794)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		27.574.775	25.641.131
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(5.510.173)	(5.120.675)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	2.673	905
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(5.507.500)	(5.119.770)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)		22.067.275	20.521.361

Ước

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
 Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước)	22.067.275	20.521.361
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	131.997	155.226
	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu Ngân hàng	21.935.278	20.366.135

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

28-03-2025

Người lập *van*

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:






Nguyễn Văn Chắt
 Trưởng ban
 Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán trưởng

Vương Hồng Lĩnh
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	140.708.364	150.914.503
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(83.419.776)	(86.538.179)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.214.122	4.565.788
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	4.659.267	5.007.814
05 Chi hoạt động khác	(1.178.539)	(655.248)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	11.610.980	11.167.150
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(29.329.131)	(28.480.881)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(6.710.146)	(3.191.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	41.555.141	52.789.663
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.337.070)	(32.759.329)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(67.830.347)	39.669.576
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.583.161)	599.758
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(171.224.367)	(107.356.066)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(27.412.457)	(18.169.618)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	1.862.410	(2.422.040)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(253.626)	(4.630.537)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	35.686.454	(29.759.265)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	97.393.331	193.335.948
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	47.587.503	(17.903.809)
19 Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.092.494)	(1.219.592)
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(1.628.985)	1.628.985
21 Giảm khác về nợ hoạt động	(1.520.455)	(2.796.978)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(52.798.123)	71.006.696

Handwritten signature/initials

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(2.146.989)	(2.277.699)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28.252	17.295
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.265	90.439
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.116.472)	(2.169.965)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	10.369.770	6.821.970
04 Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước, lợi nhuận đã chia cho chủ sở hữu	(8.676.782)	(7.370.134)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.692.988	(548.164)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(53.221.607)	68.288.567
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	286.421.050	218.132.483
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	233.199.443	286.421.050

28-03-2025

Người lập

Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Vương Hồng Lĩnh
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.


Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 4 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định số 651/QĐ-TTGSNH1 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; *UBNG*

- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tin phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tin phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tin phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2023: 41.268.833 triệu Việt Nam Đồng). 

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi lăm (165) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi ba (773) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch (31/12/2023: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch).

1.4. Các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
				31/12/2024	31/12/2023
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCI")	238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco")	108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC")	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,08%	52,08%

Handwritten signature/initials

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank").

1.5. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Agribank có 42.278 nhân viên (31/12/2023: 42.083 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. *ellens*

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.


Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Agribank áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Agribank và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Agribank và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4.22.1. 

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

4.1. Cơ sở hợp nhất

4.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

4.1.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát


Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

4.1.3. Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

4.1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng. 

4.2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

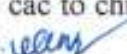
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. 

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Theo đó, Agribank thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

4.5.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

4.5.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch). *uang*

4.5.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, phí giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Agribank xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4.6.2.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng *lean*

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Agribank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu niêm yết sẽ được trích lập dự phòng rủi ro khi các trái phiếu này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

4.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn


Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Agribank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 4.8. 

4.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng


4.8.1. Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tin phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, Agribank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, Agribank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng. 

Theo Thông tư 31, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 31. Phương pháp phân loại các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 10") hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 ("Nghị định 116") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được phép xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký. *UAW*

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi	Áp dụng phân loại nợ
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc đã quá hạn trên 10 (mười) ngày trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên; *Ulan*

- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

4.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Agribank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro. *Ullm*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3


Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 35% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. 

4.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng


Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Agribank không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.8.1 và Thuyết minh 4.8.2.

4.9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi. 

4.10. Tài sản cố định hữu hình

4.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm khi phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

4.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 4.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 4.27). *uan*

4.12. Tài sản cố định vô hình

4.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

4.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

4.13. Tài sản Có khác

4.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

4.13.2. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

4.13.3. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Agribank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm

4.13.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

4.13.5. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng. *leeb*

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

4.14. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được nêu ở các Thuyết minh 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.8, 4.13 và 4.15, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15. Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 358") của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của ABIC áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của ABIC bao gồm: dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. *uan*

(i) *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng bồi thường


Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán năm hiện tại hoặc các kỳ kế toán năm trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng cho IBNR của ABIC được tính bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng bồi thường được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng dao động lớn

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành. 

Dự phòng dao động lớn được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(ii) *Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), ABIC áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo hướng dẫn của Công văn 358.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo hướng dẫn của Công văn 358.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 được quy định tại Thông tư 67, ABIC sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm *uaw*

4.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

4.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

4.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

4.21. Các quỹ

Ngân hàng và ALCI

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng và ALCI phải trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng và ALCI phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ. 

Các quỹ khác

Theo Nghị định 93, ngoài quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Ngân hàng và ALCI trích lập các quỹ khác như sau trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và ALCI và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng và ALCI quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Agribank AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, công ty con, thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không thực hiện trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Agriseco

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Agriseco quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Agribank.

Các quỹ dự trữ khác

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu của Agriseco là Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Agriseco đã dừng trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ khi Thông tư số 146/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. *UAB*

ABIC

Quỹ dự trữ bắt buộc

ABIC trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của ABIC quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của ABIC phê duyệt.

4.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phân ảnh hưởng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 21 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. *Ung*

4.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Agribank và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Agribank.

4.23. Doanh thu và thu nhập khác

4.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.8.1) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.8.1) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

4.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

4.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Agribank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Agribank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. *uam*

4.23.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

4.23.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.23.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán (thực hiện qua Agriseco) được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

4.23.7. Doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (thực hiện qua ABIC) được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa ABIC và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và ABIC có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Agribank hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, ABIC hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho ABIC và được xác nhận bởi ABIC.

ABIC ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán, ABIC phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 4.15. *van*

4.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.26. Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm

Chi phí cho dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi ABIC chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho ABIC và ABIC chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, ABIC xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán năm tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày ở Thuyết minh 4.15.

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

4.27. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê. *UCCN*

4.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không. *uan*

4.31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.31.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.



Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

4.31.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:


- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4.32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong năm trước. 

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	15.429.183	13.902.679
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.558.517	1.311.162
Tiền đang chuyển	1.716	-
Vàng tiền tệ	2.413	1.103
	16.991.829	15.214.944

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại NHNNVN	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	7%	7%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	5%	5%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	25.867.239	21.959.046
▪ Bằng ngoại tệ	954.346	923.681
	26.821.585	22.882.727

Ullera

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	133.573.515	133.447.179
▪ Bằng VND	35.253.716	11.869.546
▪ Bằng ngoại tệ	98.319.799	121.577.633
Tiền gửi có kỳ hạn	93.161.539	148.995.680
▪ Bằng VND	87.696.024	143.658.480
▪ Bằng ngoại tệ	5.465.515	5.337.200
Cho vay các TCTD khác	-	892.475
▪ Bằng VND	-	300.000
▪ Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	592.475
	226.735.054	283.335.334

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	55.812.515	116.023.675

Handwritten signature

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	245.413	-
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	101.613	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	5.330	-
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	62.360	10.750
	414.716	10.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.566)	(291)
	406.150	10.459

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	245.413	-
Chưa niêm yết	101.613	-
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	53.684	7.761
Chưa niêm yết	14.006	2.989

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	291	821
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm	8.275	(530)
Số dư cuối năm	8.566	291

Ưng

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.940	36	(22)	14
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	190.004.278	4.855.349	(1.272.202)	3.583.147
	190.026.218	4.855.385	(1.272.224)	3.583.161

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	473.254	1.824	(1.654)	170
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	127.382.278	86.269	(1.715.424)	(1.629.155)
	127.855.532	88.093	(1.717.078)	(1.628.985)

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.717.909.421	1.545.986.612
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	512.956	493.503
Các khoản trả thay khách hàng	66.826	64.739
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.697.024	3.677.281
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	13.445	19.579
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	8.591	5.078
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	2.173.422	1.910.526
	1.723.382.194	1.552.157.827

Handwritten signature

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.662.997.762	1.488.504.121
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	29.202.409	32.308.537
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	2.282.808	4.083.844
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.088.234	5.875.892
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	22.637.559	19.474.907
Phải thu, cho vay của các công ty con	2.173.422	1.910.526
	1.723.382.194	1.552.157.827

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") năm 2023.

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1.102.359.390	943.343.271
Nợ trung hạn	386.169.314	402.573.886
Nợ dài hạn	232.680.068	204.330.144
Phải thu, cho vay của các công ty con	2.173.422	1.910.526
	1.723.382.194	1.552.157.827

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
▪ Doanh nghiệp Nhà nước	2.169.971	0,13	1.099.329	0,07
▪ Hợp tác xã	1.838.750	0,11	1.693.364	0,11
▪ Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	424.847.999	24,65	414.423.949	26,70
▪ Doanh nghiệp tư nhân	47.809	0,00	816.815	0,05
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.814.424	0,16	4.295.185	0,28
Cho vay cá nhân	1.271.822.234	73,80	1.127.715.436	72,65
Cho vay khác	19.841.007	1,15	2.113.749	0,14
	1.723.382.194	100	1.552.157.827	100



(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	437.858.834	25,41	400.433.011	25,80
Khai khoáng	5.702.115	0,33	3.534.546	0,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126.060.780	7,31	104.470.078	6,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	58.149.686	3,37	52.562.649	3,39
Xây dựng	85.840.224	4,98	85.002.858	5,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.944.741	1,80	20.962.953	1,35
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	546.461.327	31,71	495.683.268	31,94
Vận tải kho bãi	24.650.971	1,43	21.261.583	1,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28.518.023	1,65	23.033.902	1,48
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.805.368	0,10	1.622.611	0,10
Thông tin và truyền thông	957.220	0,06	1.155.142	0,07
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	4.258.592	0,25	3.734.710	0,24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	853.225	0,05	701.903	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.074.806	0,41	3.619.991	0,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.009.280	0,06	688.502	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	27.581.106	1,60	26.987.883	1,74
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	328.059.736	19,04	300.636.064	19,37
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.596.160	0,44	6.066.173	0,39
	1.723.382.194	100	1.552.157.827	100

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Dự phòng chung	12.628.766	11.410.535
Dự phòng cụ thể	25.649.989	26.654.343
	38.278.755	38.064.878

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. *Uanh*

Biến động dự phòng chung và dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2024	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	11.410.535	26.654.343
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.218.231	25.440.056
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(26.444.410)
Số dư cuối	12.628.766	25.649.989
	2023	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu năm	10.598.299	26.237.403
Trích lập dự phòng trong năm (trình bày lại) (Thuyết minh 33)	812.236	18.586.558
Trích lập dự phòng trong năm (theo báo cáo đã được công bố)	814.496	18.532.577
Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023 (2.260)	(2.260)	53.981
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(18.169.618)
Số dư cuối năm (trình bày lại)	11.410.535	26.654.343

12. Chứng khoán đầu tư

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	167.199.946	97.725.126
▪ Trái phiếu Chính phủ	92.668.517	79.394.132
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	7.727.279	7.728.759
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	66.804.150	10.602.235
Chứng khoán vốn	48.377	54.629
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	48.377	54.629
	167.248.323	97.779.755

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	66.836.965	10.646.795

- (*) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng và các công ty con đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước là 19.666.390 triệu VND (31/12/2023: 15.816.390 triệu VND).

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (i)	-	690.000
Trái phiếu Chính phủ	55.948.574	56.452.430
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.166.572	18.198.299
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	286.149	1.102.753
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") (ii)	169.684	169.684
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	599.000	599.000
	75.169.979	77.212.166

- (i) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2024, Ngân hàng đã nhận được 22.770 triệu VND lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (2023: 68.970 triệu VND) (Thuyết minh 24)
- (ii) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu. Trái phiếu này đã quá hạn trả gốc và lãi từ ngày 12 tháng 9 năm 2023. *ueng*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	286.149	1.177.957
Nợ dưới tiêu chuẩn (*)	-	169.684
Nợ có khả năng mất vốn (*)	768.684	599.000
	1.054.833	1.946.641

(*) Các số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng và các công ty con đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các khoản chứng khoán đầu tư.

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	19.634	35.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	768.684	634.209
	788.318	669.209

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	35.000	50.366
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 29)	(15.366)	-
Biến động khác	-	(15.366)
Số dư cuối năm	19.634	35.000

Handwritten signature/initials

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (i)	-	1.272
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	768.684	632.937
	768.684	634.209

(i) Biến động trong năm của dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.272	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(1.272)	1.272
Số dư cuối năm	-	1.272

(ii) Biến động trong năm của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	632.937	599.000
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	135.747	33.937
Số dư cuối năm	768.684	632.937

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang (*)	29,00	1.740	29,00	1.740

- (*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn Swivico - Nha Trang ("Công ty Swivico") là công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, một công ty con. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Swivico đang tạm dừng hoạt động, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị ghi sổ là 0 VND. *Uang*

động, vì vậy khoản đầu tư vào công ty này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị ghi sổ là 0 VND.

13.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tin dụng Yên Bái	7,23	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	2,91	6.300	2,91	6.300
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		33.100		33.100

13.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (i)	6.300	6.300

- (i) Số dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con phản ánh dự phòng giảm giá được trích lập cho Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank. *same*

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	11.360.435		3.887.886		3.299.500		5.392.338		642.786			24.582.945
Mua trong năm	876.524		325.889		241.176		420.042		40.744			1.904.375
Thanh lý, nhượng bán	(32.207)		(71.929)		(138.978)		(211.857)		(10.964)			(465.935)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	135.979		235		5.104		19.056		-			160.374
Biến động khác	76.916		5.534		(7.335)		18.857		(60.820)			33.152
Số dư cuối năm	12.417.647		4.147.615		3.399.467		5.638.436		611.746			26.214.911
Hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm (trình bày lại)	5.791.147		3.139.131		2.267.775		4.275.838		319.138			15.793.029
Khấu hao trong năm	595.239		310.379		351.326		579.245		15.571			1.851.760
Thanh lý, nhượng bán	(26.228)		(70.993)		(138.979)		(211.275)		(11.691)			(459.166)
Biến động khác	16.454		(31.122)		(3.938)		4.508		10.734			(3.364)
Số dư cuối năm	6.376.612		3.347.395		2.476.184		4.648.316		333.752			17.182.259
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm (trình bày lại)	5.569.288		748.755		1.031.725		1.116.500		323.648			8.789.916
Số dư cuối năm	6.041.035		800.220		923.283		990.120		277.994			9.032.652

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản cố nguyên giá 10.274.691 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 9.183.510 triệu VND). *Được ký*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.664.182	3.608.454	3.055.642	5.041.918	632.724	23.002.920
Mua trong năm	641.656	354.991	339.673	614.431	15.662	1.966.413
Thanh lý, nhượng bán	(36.228)	(77.350)	(100.273)	(276.261)	(5.600)	(495.712)
Biên động khác (trình bày lại)	90.825	1.791	4.458	12.250	-	109.324
<i>Biên động khác (theo báo cáo đã được công bố)</i>	<i>91.860</i>	<i>1.791</i>	<i>4.458</i>	<i>12.250</i>	-	<i>110.359</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023</i>	<i>(1.035)</i>	-	-	-	-	<i>(1.035)</i>
Số dư cuối năm	11.360.435	3.887.886	3.299.500	5.392.338	642.786	24.582.945
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.328.224	2.912.456	2.002.676	3.992.232	281.065	14.516.653
Khấu hao trong năm (trình bày lại)	504.205	303.007	361.447	559.071	43.521	1.771.251
<i>Khấu hao trong năm (theo báo cáo đã được công bố)</i>	<i>503.945</i>	<i>303.118</i>	<i>361.521</i>	<i>559.144</i>	<i>43.521</i>	<i>1.771.249</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023</i>	<i>260</i>	<i>(111)</i>	<i>(74)</i>	<i>(73)</i>	-	<i>2</i>
Thanh lý, nhượng bán	(36.050)	(76.332)	(96.348)	(275.465)	(5.448)	(489.643)
Biên động khác (trình bày lại)	(5.232)	-	-	-	-	(5.232)
<i>Biên động khác (theo báo cáo đã được công bố)</i>	<i>515</i>	-	-	-	-	<i>515</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023</i>	<i>(5.747)</i>	-	-	-	-	<i>(5.747)</i>
Số dư cuối năm	5.791.147	3.139.131	2.267.775	4.275.838	319.138	15.793.029
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.335.958	695.998	1.052.966	1.049.686	351.659	8.486.267
Số dư cuối năm (trình bày lại)	5.569.288	748.755	1.031.725	1.116.500	323.648	8.789.916

Ullin

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.247	20.446
Giảm khác	-	(1.199)
Số dư cuối năm	19.247	19.247
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	18.703	19.703
Khấu hao trong năm	198	199
Giảm khác	-	(1.199)
Số dư cuối năm	18.901	18.703
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	544	743
Số dư cuối năm	346	544

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 17.618 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 17.618 triệu VND). *uana*

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.430.070	1.646.074	61.675	4.137.819
Mua trong năm	989	87.200	-	88.189
Xóa sổ trong năm	8.149	(1.364)	(8.128)	(1.343)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	395	-	395
Số dư cuối năm	2.439.208	1.732.305	53.547	4.225.060
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	280.294	1.380.143	9.393	1.669.830
Xóa sổ trong năm	-	(768)	-	(768)
Khấu hao trong năm	31.773	96.149	43	127.965
Số dư cuối năm	312.067	1.475.524	9.436	1.797.027
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.149.776	265.931	52.282	2.467.989
Số dư cuối năm	2.127.141	256.781	44.111	2.428.033

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.251.474 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 1.174.475 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. *UAM*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.399.023	1.382.202	61.675	3.842.900
Tăng trong năm (trình bày lại)	47.414	263.809	-	311.223
Tăng trong năm (theo báo cáo đã được công bố)	47.414	263.872	-	311.286
Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023	-	(63)	-	(63)
Biến động khác (trình bày lại)	(16.367)	63	-	(16.304)
Tăng trong năm (theo báo cáo đã được công bố)	4.216	-	-	4.216
Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023	(20.583)	63	-	(20.520)
Số dư cuối năm	2.430.070	1.646.074	61.675	4.137.819
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	262.474	1.256.950	8.652	1.528.076
Khấu hao trong năm	26.578	123.193	741	150.512
Biến động khác (trình bày lại)	(8.758)	-	-	(8.758)
Biến động khác (theo báo cáo đã được công bố)	-	-	-	-
Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023	(8.758)	-	-	(8.758)
Số dư cuối năm	280.294	1.380.143	9.393	1.669.830
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.136.549	125.252	53.023	2.314.824
Số dư cuối năm (trình bày lại)	2.149.776	265.931	52.282	2.467.989

2022
CÔNG T
NHIỆM
KPI
V TỬ LI

17. Tài sản Có khác


17.1. Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.778.275	1.872.311
Các khoản phải thu bên ngoài	4.979.362	5.303.410
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.554.938	2.580.431
Tạm ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	443.271	288.846
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	68.775	-
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	405.242	210.859
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	126.889	73.207
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	155.076	155.076
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	82.172	71.907
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7.670	2.821
Phải thu tiền thi hành án	-	883.910
Phải thu khác	1.135.329	1.036.353
Các khoản phải thu nội bộ	892.096	1.116.919
	7.649.733	8.292.640

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lãi phải thu từ tiền gửi	152.598	106.948
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	3.766.221	3.021.273
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	8.939.446	10.167.042
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phải sinh	14.707	133.897
Phí phải thu	64.797	71.086
	12.937.769	13.500.246

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. 

17.3. Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Công cụ và dụng cụ	215.602	217.813
Chi phí chờ phân bổ	1.165.869	1.095.918
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	276.832	285.331
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agrisecco	20.000	20.000
Tài sản Có khác	641.615	1.904.045
	2.319.918	3.523.107

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

17.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số đầu năm	1.756.383	1.765.278
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	36.613	(8.880)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(968.047)	-
Biến động khác	(10.176)	(15)
Số cuối năm	814.773	1.756.383

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	794.621	892.388
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	794.564	888.068
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	57	4.320
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	228.349	384.208
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	215.856	371.716
▪ Vay khác	12.493	12.492
	1.022.970	1.276.596

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	37.418.605	2.171.303
▪ Bảng VND	36.973.312	1.699.394
▪ Bảng ngoại tệ	445.293	471.909
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	88.159	17.870
▪ Bảng ngoại tệ	88.159	17.870
Vay các TCTD khác	922.891	554.028
▪ Bảng VND	882.904	439.545
▪ Bảng ngoại tệ	39.987	114.483
	38.429.655	2.743.201

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	245.746.837	206.525.848
▪ Bảng VND	238.119.560	198.966.682
▪ Bảng ngoại tệ	7.627.277	7.559.166
Tiền gửi có kỳ hạn	1.667.148.870	1.608.231.440
▪ Bảng VND	1.661.492.723	1.602.615.168
▪ Bảng ngoại tệ	5.656.147	5.616.272
Tiền gửi vốn chuyên dụng	18.331	844.516
▪ Bảng VND	18.097	841.870
▪ Bảng ngoại tệ	234	2.646
Tiền gửi ký quỹ	1.750.323	1.669.226
▪ Bảng VND	1.657.267	1.544.632
▪ Bảng ngoại tệ	93.056	124.594
	1.914.664.361	1.817.271.030

Ung

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	514.908.369	476.665.224
Tiền gửi của cá nhân	1.398.137.926	1.338.796.416
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.618.066	1.809.390
	1.914.664.361	1.817.271.030

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	53.359.772	9.634.596
Dưới 12 tháng	53.000.062	9.005.460
▪ <i>Bằng VND</i>	<i>53.000.062</i>	<i>9.005.460</i>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	359.710	629.136
▪ <i>Bằng VND</i>	<i>359.710</i>	<i>629.136</i>
Kỳ phiếu	703	703
Dưới 12 tháng	568	568
▪ <i>Bằng VND</i>	<i>568</i>	<i>568</i>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	135	135
▪ <i>Bằng VND</i>	<i>135</i>	<i>135</i>
Trái phiếu	54.786.066	50.923.739
Từ 5 năm trở lên	54.786.066	50.923.739
▪ <i>Bằng VND</i>	<i>54.786.066</i>	<i>50.923.739</i>
	108.146.541	60.559.038

uclnb

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	28.673.374	39.051.601
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	1.143.809	457.062
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	23.666	27.807
Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác	21.518	28.423
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh	215.449	263.178
Phí phải trả	191.210	9.120
	30.269.026	39.837.191

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Các khoản phải trả nội bộ	7.656.853	6.739.112
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.187.286	3.882.405
Các khoản phải trả bên ngoài	6.761.657	6.664.270
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm:	1.962.426	1.709.436
▪ Dự phòng phí chưa được hưởng	1.314.495	1.275.210
▪ Dự phòng bồi thường	448.872	255.734
▪ Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	199.059	178.492
Thuế và các khoản nộp cho Ngân sách Nhà nước (i)	1.565.489	2.689.382
Doanh thu chờ phân bổ	511.721	531.436
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	44.157	46.801
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	57.465	173.752
Chuyển tiền phải trả	776.493	698.207
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	43.502	45.573
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	191	712
Các khoản phải trả khác	1.800.213	768.971
	15.605.796	17.285.787

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023 

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	31/12/2023 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	67.013	665.995	(662.178)	-	70.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp (trình bày lại)	525.412	5.120.675	(3.191.284)	1.467	2.456.270
<i>Theo báo cáo đã được công bố</i>	<i>525.412</i>	<i>5.164.287</i>	<i>(3.191.284)</i>	<i>1.467</i>	<i>2.499.882</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023</i>	<i>-</i>	<i>(43.612)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(43.612)</i>
Các loại thuế khác (trình bày lại)	136.192	1.365.200	(1.339.228)	118	162.282
<i>Theo báo cáo đã được công bố</i>	<i>136.192</i>	<i>1.365.200</i>	<i>(1.339.228)</i>	<i>-</i>	<i>162.164</i>
<i>Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>118</i>	<i>118</i>
	728.617	7.151.870	(5.192.690)	1.585	2.689.382

uân

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	41.268.833	578.060	29.452.041	8.862.680	4.557.350	223.104	14.071.099	1.348.247	100.361.414
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	21.935.278	131.997	22.067.275
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (i)	10.347.000	-	-	-	-	-	-	-	10.347.000
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (Thuyết minh 12.2)	22.770	-	-	-	4.437	-	(4.437)	-	22.770
Trích lập các quỹ thuộc công ty con	-	-	-	-	-	-	(56.722)	(33.585)	(90.307)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	-	-	-	-	-	-	(513)	(173)	(686)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm	-	-	-	-	-	-	(7.092.299)	-	(7.092.299)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.410.835)	-	(1.410.835)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104.873)	(104.873)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm của công ty con	-	-	-	-	-	-	4.331	3.986	8.317
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(39.527)	(493)	(40.020)
Số dư cuối năm	51.638.603	578.060	29.452.041	8.862.680	4.561.787	223.104	27.406.375	1.345.106	124.067.756

(i) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 29 tháng 3 năm 2024. *scnh*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số dư đầu năm	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm (trình bày lại) <i>Theo báo cáo đã được công bố</i>	34.446.863	-	442.374	22.113.305	5.927.185	3.108.634	223.104	19.455.936	1.280.152	86.997.553
<i>Điều chỉnh theo Kết quả KTNN năm 2023 (iii)</i>	-	-	-	-	-	-	-	20.366.135	155.226	20.521.361
Công ty con tăng vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	20.541.074	154.727	20.695.801
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (iv)	6.753.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.753.000
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (Thuyết minh 12.2)	68.970	-	-	-	-	-	-	-	-	68.970
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	7.338.736	2.935.495	1.474.161	-	(11.748.392)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6.530.147)	(30.807)	(6.560.954)
Trích quỹ thường ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(4.592)	(195)	(4.787)
Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(7.370.134)	-	(7.370.134)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(56.129)	(56.129)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	12.534	-	12.534
Số dư cuối năm (trình bày lại)	41.268.833	578.060	578.060	29.452.041	8.862.680	4.557.350	223.104	14.071.099	1.348.247	100.361.414

(iii) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

(iv) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1584/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7 tháng 12 năm 2023. *Ung*

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập lãi tiền gửi	6.333.809	6.188.497
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	126.695.638	139.015.080
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	6.916.211	7.915.443
Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	171	145
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	324.577	331.277
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	960	4.215
	140.271.366	153.454.657

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	69.073.529	92.734.707
Chi phí lãi tiền vay	178.406	378.213
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	4.362.403	4.398.059
Chi phí lãi thuê tài chính	39	77
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	102.873	155.726
	73.717.250	97.666.782

ueng

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.806.607	9.467.768
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.560.099	5.427.612
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	18.475	89.701
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	377.432	413.126
Thu từ dịch vụ tư vấn	26.738	9.158
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	2.101.183	2.001.334
Thu khác	1.722.680	1.526.837
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.780.864)	(4.901.056)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.107.925)	(2.222.817)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(346.142)	(275.824)
Chi về dịch vụ viễn thông	(147.309)	(161.387)
Chi hoa hồng môi giới	(406.485)	(409.657)
Chi về dịch vụ tư vấn	(69.771)	(47.531)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(1.431.251)	(1.339.423)
Chi khác	(271.981)	(444.417)
	5.025.743	4.566.712

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.023.470	2.707.427
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.443.013	1.192.083
Thu từ kinh doanh vàng	51.675	352
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.528.782	1.514.992
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.484.827)	(700.654)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(944.070)	(250.799)
Chi về kinh doanh vàng	(2.213)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(538.544)	(449.855)
	4.538.643	2.006.773

UANG

29. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.978	3.012.189
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	1.272	(1.272)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	15.366	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(135.747)	(33.937)
	(93.131)	2.976.980

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Thu nhập từ hoạt động khác	12.011.929	11.347.650
Thu từ nợ gốc đã xử lý	10.521.554	10.057.305
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.089.426	1.109.845
Thu từ thanh lý tài sản	28.252	16.930
Thu khác	372.697	163.570
Chi phí hoạt động khác	(1.558.005)	(813.773)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(1.512.777)	(768.730)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(45.228)	(45.043)
	10.453.924	10.533.877

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	2.265	90.439

Ung

32. Chi phí hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	229.419	198.338
Chi phí cho nhân viên	18.581.015	17.728.974
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	16.765.366	15.947.760
- Các khoản chi đóng góp theo lương	976.976	902.656
- Chi trợ cấp	570.387	540.118
- Chi khác	268.286	338.440
Chi về tài sản	4.315.904	3.988.791
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	1.979.923	1.921.962
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.758.344	6.017.341
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	2.332.034	2.087.997
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	36.613	(8.880)
Chi phí hoạt động khác	1.010.079	914.918
	32.263.408	30.927.479

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	1.218.231	812.236
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	25.440.056	18.586.558
	26.658.287	19.398.794

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. *UANG*

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

34.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	5.508.967	5.120.348
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.059	247
Điều chỉnh ưu đãi thuế năm trước	147	80
	<hr/> 5.510.173	<hr/> 5.120.675
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.673)	(905)
	<hr/> 5.507.500	<hr/> 5.119.770

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. *Đạt M*

34.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.574.775	25.641.131
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
• Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	170.972	214.766
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(204.057)	(227.017)
• Lỗ tính thuế được sử dụng	(22.568)	(23.442)
• Kê khai thuế bổ sung năm nay	257	-
• Chi phí không được trừ	6.904	7.187
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.526.283	25.612.625
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.059	247
Điều chỉnh ưu đãi thuế năm trước	147	80
Điều chỉnh khác	3.710	(2.177)
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.510.173	5.120.675
Tổng thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.456.270	525.412
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.710.146)	(3.191.284)
Điều chỉnh khác	2.804	1.467
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.259.101	2.456.270

(*) Số liệu năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

34.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2023: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. *UANG*

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	16.991.829	15.214.944
Tiền gửi tại NHNNVN	26.821.585	22.882.727
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	189.386.029	248.323.379
▪ Không kỳ hạn	133.573.515	133.447.179
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	55.812.514	114.876.200
	233.199.443	286.421.050

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	41.802	40.663
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	16.765.366	15.947.760
Thu nhập bình quân tháng/người	33,42	32,68

(*) Số liệu năm 2023 được điều chỉnh trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. *Ullm*

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Của khách hàng		
Bất động sản	2.923.973.132	2.645.514.361
Động sản	190.008.502	187.206.561
Giấy tờ có giá	54.663.650	54.207.504
Các tài sản đảm bảo khác	21.326.894	37.297.061
	3.189.972.178	2.924.225.487
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	6.291.823	18.620.473
	6.291.823	18.620.473
	3.196.264.001	2.942.845.960

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.1)	19.666.390	15.816.390

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. *uans*

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2024		31/12/2023		
	Giá trị theo hợp đồng - góp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Triệu VND (trình bày lại) (*) Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	132.815	115	132.700	30.506	30.506
Cam kết giao dịch hối đoái	386.575.112	-	386.575.112	257.037.937	257.037.937
<i>Trong đó:</i>					
- Cam kết mua ngoại tệ	133.024	-	133.024	337.214	337.214
- Cam kết bán ngoại tệ	544.022	-	544.022	306.441	306.441
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	385.898.066	-	385.898.066	256.394.282	256.394.282
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.886.756	49.666	2.837.090	3.566.498	3.466.651
Bảo lãnh khác	23.381.409	1.514.882	21.866.527	24.735.045	23.347.736
Các cam kết khác	169.684	-	169.684	772.280	772.280
	413.145.776	1.564.663	411.581.113	286.142.266	284.655.110

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023 *U&H*

39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	19.685.456	19.889.018
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	1.884	1.883
	19.687.340	19.890.901

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

40. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại) (*)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	143.447.349	126.442.193
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	91.953.988	78.783.126
Các khoản nợ khác đã xử lý	614	614
	235.401.951	205.225.933

(*) Số liệu tại 31/12/2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023.

41. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	56.412	49.776
Tài sản khác giữ hộ	138.462	31.014
Tài sản thuê ngoài (i)	1.308.193	1.315.128
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	30.225	30.225
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	2.962.470	4.520.101
	4.495.762	5.946.244

(i) Thẻ hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. *100%*

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.722.524.929	1.952.796.038	414.716	242.418.302	190.026.218	24.836.317
Ngoài nước	857.265	169.708	-	-	-	-
	1.723.382.194	1.952.965.746	414.716	242.418.302	190.026.218	24.836.317

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND (trình bày lại) (*)
Trong nước	1.552.295.311	1.820.194.257	10.750	174.991.921	127.855.532	26.844.893
Ngoài nước	754.991	158.334	-	-	-	-
	1.553.050.302	1.820.352.591	10.750	174.991.921	127.855.532	26.844.893

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2023. *Uyển*

43. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Agribank trong năm/cuối năm như sau:

Bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Đại diện chủ sở hữu

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(228.349)	(384.208)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	26.821.585	22.882.727

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(15.388)	(15.844)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	98.993	79.772
<i>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(14.375)	(14.931)

Ulan

44. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. *ven*

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Agribank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP		Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 10 ngày	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	26.821.585	-	-	-	-	-	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	226.735.054	-	-	-	-	-	-	-	226.735.054
Chứng khoán kinh doanh - góp	347.026	-	-	-	-	-	-	-	347.026
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.583.161	-	-	-	-	-	-	-	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	1.636.676.509	10.567.138	182.021	237.953	1.075.300	1.346.802	73.296.471	1.723.382.194	
Chứng khoán đầu tư - góp	241.601.241	-	-	-	-	-	768.684	242.369.925	
Tài sản tài chính khác - góp	13.763.970	-	-	-	-	-	554.046	14.318.016	
	2.149.528.546	10.567.138	182.021	237.953	1.075.300	1.346.802	74.619.201	2.237.556.961	

Ue 42



44.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank; thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.


Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Agribank giả định thời gian đến hạn là “Trên 5 năm”;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là “Trên 5 năm” do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và


85

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. *uav*

Handwritten signature or mark in red ink.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	16.991.829	-	-	-	-	-	16.991.829
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	26.821.585	-	-	-	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	159.950.505	29.435.525	-	37.349.024	-	-	226.735.054
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	67.690	347.026	-	-	-	-	414.716
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.498.202	84.959	-	-	-	-	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	9.976.181	17.597.364	116.289.034	303.151.841	698.875.453	375.443.411	202.048.910	1.723.382.194	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	768.684	1.666.377	12.886.149	63.502.659	30.517.000	133.077.433	242.418.302	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	33.100	-	33.100
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	11.461.031	-	11.461.031
Tài sản Có khác - góp	-	554.046	22.355.915	-	-	-	-	-	22.909.961
Tổng tài sản (1)	9.976.181	18.920.094	347.641.137	345.905.500	762.378.112	443.309.435	346.620.474	2.274.750.933	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	794.622	-	-	12.492	215.856	-	1.022.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.510.041	36.792	882.822	-	-	-	38.429.655
Tiền gửi của khách hàng	-	-	595.084.944	412.583.996	898.392.863	8.590.897	11.661	-	1.914.664.361
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.644.488	-	-	2.644.488
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.485	-	57.350.000	18.356.056	32.435.000	-	108.146.541
Các khoản nợ khác	-	-	45.878.450	-	-	-	-	-	45.878.450
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	679.273.542	412.620.788	956.625.685	29.603.933	32.662.517	2.110.786.465	
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	9.976.181	18.920.094	(331.632.405)	(66.715.288)	(194.247.573)	413.705.502	313.957.957	163.964.468	

very

44.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại; và
 - Chứng khoán vốn được xếp loại “Không hưởng lãi”.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Agribank xếp loại “Không hưởng lãi”. *veana*

- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay ủy thác đầu tư, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
 - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
 - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại “Quá hạn”.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”; và
 - Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. *Uana*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn Triệu VND	Không hường lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	16.991.829	-	-	-	-	-	-	16.991.829
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	26.821.585	-	-	-	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	197.299.529	29.435.525	-	-	-	-	226.735.054
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	67.690	-	347.026	-	-	-	-	414.716
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.583.161	-	-	-	-	-	-	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	40.708.298	-	670.101.700	609.570.089	221.808.319	91.506.178	20.420.122	1.723.382.194	
Chứng khoán đầu tư - góp	768.684	4.254.085	1.628.000	12.886.149	20.200.000	43.302.659	30.517.000	242.418.302	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	33.100	-	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	-	11.461.031	-	-	-	-	-	-	11.461.031
Tài sản Có khác - góp	554.046	22.355.915	-	-	-	-	-	-	22.909.961
Tổng tài sản (1)	42.031.028	58.746.811	895.850.814	652.238.789	242.008.319	134.808.837	99.784.488	149.281.847	2.274.750.933
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	12.492	794.622	-	-	-	-	215.856	1.022.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.510.263	36.792	637.600	245.000	-	-	38.429.655
Tiền gửi của khách hàng	-	1.759.071	529.927.561	421.921.917	417.092.082	535.418.884	8.542.860	1.986	1.914.664.361
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	19.065	1.726.460	33.711	123.156	564.799	135.080	42.217	2.644.488
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.485	-	20.789.000	87.352.056	-	-	108.146.541
Các khoản nợ khác	-	45.878.450	-	-	-	-	-	-	45.878.450
Tổng nợ phải trả (2)	-	47.669.078	569.964.391	421.992.420	438.641.838	623.580.739	8.677.940	260.059	2.110.786.465
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	42.031.028	11.077.733	325.886.423	230.246.369	(196.633.519)	(488.771.902)	91.106.548	149.021.788	163.964.468
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)-(3)+(4)]	42.031.028	11.077.733	325.886.423	230.246.369	(196.633.519)	(488.771.902)	91.106.548	149.021.788	163.964.468

100%

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất 31/12/2024	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu VND
VND	1,00%	66.509
USD	1,00%	72.889

Rủi ro tiền tệ

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. *van*



Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Vàng Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	15.430.899	1.313.969	179.272	2.413	65.276	16.991.829
Tiền gửi tại NHNNVN	25.867.239	950.614	3.732	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	122.949.740	9.871.473	90.478	-	93.823.363	226.735.054
Chứng khoán kinh doanh - góp	414.716	-	-	-	-	414.716
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	103.597.690	(7.031.474)	-	-	(92.983.055)	3.583.161
Cho vay khách hàng - góp	1.711.844.027	11.206.774	243.505	-	87.888	1.723.382.194
Chứng khoán đầu tư - góp	242.418.302	-	-	-	-	242.418.302
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	33.100	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	11.459.102	1.929	-	-	-	11.461.031
Tài sản Có khác - góp	22.840.457	69.503	1	-	-	22.909.961
Tổng tài sản (1)	2.256.855.272	16.382.788	516.988	2.413	993.472	2.274.750.933
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.022.913	57	-	-	-	1.022.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	37.856.216	401.808	16.281	-	155.350	38.429.655
Tiền gửi của khách hàng	1.901.287.647	12.424.100	413.003	-	539.611	1.914.664.361
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.499.415	91.768	53.305	-	-	2.644.488
Phát hành giấy tờ có giá	108.146.541	-	-	-	-	108.146.541
Các khoản nợ khác	45.574.669	298.660	4.110	-	1.011	45.878.450
Vốn và các quỹ	123.927.127	140.629	-	-	-	124.067.756
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	2.220.314.528	13.357.022	486.699	-	695.972	2.234.854.221
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]	36.540.744	3.025.766	30.289	2.413	297.500	39.896.712
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	411.872	(283.707)	(6.253)	-	(121.912)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	36.952.616	2.742.059	24.036	2.413	175.588	39.896.712

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
 Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và vốn chủ sở hữu của Agribank trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Loại tiền tệ

**Mức độ ảnh hưởng
 tới lợi nhuận thuần
 và vốn chủ sở hữu
 – tăng/(giảm)
 lợi nhuận thuần và
 vốn chủ sở hữu
 Triệu VND**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	
VND giảm giá 5,0% so với USD	121.031
VND giảm giá 1,0% so với EUR	242
VND tăng giá 5,0% so với USD	(121.031)
VND tăng giá 1,0% so với EUR	(242)

Rủi ro về giá chứng khoán

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, danh mục đầu tư chứng khoán vốn niêm yết của Agribank không trọng yếu, do đó, mức độ ảnh hưởng của các biến động thị trường về giá chứng khoán vốn đối với lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Agribank là không đáng kể. *usm*

42 /
 TY
 NH
 AC
 M

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được: *see*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi số					
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tài sản/	
					(Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	16.991.829	-	-	16.991.829
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	26.821.585	-	-	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuận	-	-	226.735.054	-	-	226.735.054
Chứng khoán kinh doanh - thuận	406.150	-	-	-	-	406.150
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.583.161	-	-	-	-	3.583.161
Cho vay khách hàng - thuận	-	-	1.685.103.439	-	-	1.685.103.439
Chứng khoán đầu tư - thuận	-	74.401.295	-	167.228.689	-	241.629.984
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuận	-	-	-	26.800	-	26.800
Tài sản tài chính khác - thuận	-	-	13.503.243	-	-	13.503.243
	3.989.311	74.401.295	1.969.155.150	167.255.489	-	2.214.801.245
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.022.970	1.022.970
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	38.429.655	38.429.655
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.914.664.361	1.914.664.361
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.644.488	2.644.488
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	108.146.541	108.146.541
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	32.991.047	32.991.047
	-	-	-	-	2.097.899.062	2.097.899.062

UBVN

- (*) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
EUR	26.609	26.873
GBP	31.934	30.975,50
HKD	3.279	3.105,50
USD	25.421	24.260
CHF	28.187	28.791
JPY	162,76	171,74
AUD	15.825	16.599,50
SGD	18.726	18.411
THB	742,50	708
CAD	17.730	18.342
DKK	3.551,50	3.603,50
NOK	2.246	2.381
SEK	2.307,50	2.430,50
NZD	15.825	15.418
LAK	1,15	1,19
KHR	6,32	5,94
CNY	3.490	3.403
Vàng	8.320.000	7.350.000

47. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

48. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước năm 2023 số 93/KTNN-TH ngày 2 tháng 7 năm 2024. *leam*

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

(i) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo đã được công bố)	Điều chỉnh Triệu VND (theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước năm 2023)	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Cho vay khách hàng	1.514.144.670	(51.721)	1.514.092.949
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38.013.157)	(51.721)	(38.064.878)
Tài sản cố định	11.265.565	(7.116)	11.258.449
Tài sản cố định hữu hình	8.785.207	4.709	8.789.916
Nguyên giá tài sản cố định	24.583.980	(1.035)	24.582.945
Hao mòn tài sản cố định	(15.798.773)	5.744	(15.793.029)
Tài sản cố định vô hình	2.479.814	(11.825)	2.467.989
Nguyên giá	4.158.402	(20.583)	4.137.819
Hao mòn TSCĐ	(1.678.588)	8.758	(1.669.830)
Tài sản Có khác	23.724.164	(162.436)	23.561.728
Các khoản phải thu	8.293.242	(602)	8.292.640
Các khoản lãi, phí phải thu	13.674.966	(174.720)	13.500.246
Tài sản Có khác	3.510.221	12.886	3.523.107
Các khoản nợ khác	57.175.689	(46.833)	57.128.856
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.332.620	(46.833)	17.285.787
Vốn và các quỹ	100.535.854	(174.440)	100.361.414
Lợi nhuận chưa phân phối	14.246.038	(174.939)	14.071.099
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.347.748	499	1.348.247

(ii) Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	31/12/2023 Triệu VND (theo báo cáo đã được công bố)	Điều chỉnh Triệu VND (theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước năm 2023)	31/12/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Bảo lãnh khác	23.347.792	(56)	23.347.736
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	19.713.107	177.794	19.890.901
Nợ khó đòi đã xử lý	205.217.790	8.143	205.225.933

(iii) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

	2023 Triệu VND (theo báo cáo đã được công bố)	Điều chỉnh Triệu VND (theo Kết luận Kiểm toán Nhà nước năm 2023)	2023 Triệu VND (trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	153.631.519	(176.862)	153.454.657
Thu nhập lãi thuần	55.964.737	(176.862)	55.787.875
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.467.252	516	9.467.768
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.901.464)	408	(4.901.056)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.565.788	924	4.566.712
Thu nhập từ hoạt động khác	11.342.781	4.869	11.347.650
Chi phí từ hoạt động khác	(813.584)	(189)	(813.773)
Lãi thuần từ hoạt động khác	10.529.197	4.680	10.533.877
Chi phí hoạt động	(30.932.407)	4.928	(30.927.479)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.206.255	(166.330)	45.039.925
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(19.347.073)	(51.721)	(19.398.794)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	25.859.182	(218.051)	25.641.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(5.164.286)	43.611	(5.120.675)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.163.381)	43.611	(5.119.770)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	20.695.801	(174.440)	20.521.361
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	154.727	499	155.226

42-C.T.T.
TY
HỮU HẠN
IG
1-T.P.H.A.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào **28-03-2025**

28-03-2025

Người lập báo cáo tài chính:

Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Wương Hồng Lĩnh
Phó Tổng Giám đốc

